TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-PT
Ngày 10-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Anh

Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 10/02/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 382/2019/TLPT-DS ngày 27/12/2019 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 319/2019/QĐ-PT ngày 31/12/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; hộ khẩu thường trú: Tổ 1, khu phố P, phường H1, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1981 và bà Trương Thị Thùy T, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Tổ 1, khu phố P, phường H1, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: Số A, khu phố C, phường P1, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị R (mẹ ruột ông B2), sinh năm 1936; địa chỉ: Tổ 1, khu phố P, phường H1, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn B2 và bà Trương Thị Thùy T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 12/10/2017, bà H có cho bà R vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay là 01 năm; giấy vay tiền do con bà H viết, bà R ký bằng dấu thập; ông B2, bà T với tư cách là người làm chứng nên có điểm chỉ dấu vân tay, ký, ghi rõ họ tên vào giấy vay tiền. Sau khi vay, bà R trả tiền lãi cho bà H được 20 tháng là 20.000.000 đồng. Từ ngày 03/6/2019 đến nay, bà R không tiếp tục trả tiền lãi và cũng không trả lại tiền gốc cho bà H.

Ngày 09/01/2019, bà H cho vợ chồng ông B2, bà T vay số tiền 495.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, vay không thời hạn, khi nào bà H cần lấy lại tiền thì báo trước cho bà T, ông B2 biết. Bà H đã giao tiền cho ông B2, bà T ngay sau khi các bên ký giấy mượn tiền. Sau khi vay cho đến nay, ông B2 và bà T không trả tiền lãi và tiền gốc cho bà H.

Ngày 10/5/2019, bà T có vay thêm 55.000.000 đồng của bà H, ông B2 biết và đồng ý qua điện thoại, việc vay tiền này không có lãi và cũng không có lập giấy vay, bà T có viết nội dung vay tiền 55.000.000 đồng vào phía dưới giấy vay tiền ngày 09/01/2019.

Đến ngày 20/5/2019, ông B2, bà T lại vay thêm của bà H 6.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn vay là 01 tuần; việc vay tiền không có giấy tờ. Do ông B2, bà T không thừa nhận khoản vay này nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H nhiều lần yêu cầu thanh toán tiền vay nhưng bà R, ông B2 và bà T không thanh toán cho bà H. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà R phải trả cho bà H 50.000.000 đồng, buộc ông B2, bà T cùng trả cho bà H tổng cộng là 550.000.000 đồng và yêu cầu thanh toán tiền lãi là 12.012.000 đồng.

Ngày 21/10/2019, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà R, ông B2, bà T thanh toán tiền lãi cho bà H.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B2, bà Trương Thị Thùy T và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Võ Văn K trình bày:

Ông B2, bà T thừa nhận có vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 12/10/2017, nhưng không thừa nhận vay của bà H số tiền 495.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 09/01/2019 và 55.000.000 đồng ngày 10/5/2019. Bà T thừa nhận có vay của bà H số tiền 6.000.000 đồng vào ngày 20/5/2019 nhưng đã trả xong.

Ông B2, bà T cho rằng ngoài số tiền 50.000.000 đồng vay của bà H ngày 12/10/2017, vợ chồng ông B2, bà T còn vay tiền nhiều lần khác của bà H đến tháng 11/2018 với tổng số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng. Vợ chồng ông B2, bà T đã trả lãi cho bà H tổng số tiền là 20.000.000 đồng từ khoảng năm 2017 đến năm 2018, chưa trả tiền gốc. Do sợ ông B2, bà T không có khả năng trả nợ gốc và lãi nên bà H đã viết sẵn giấy

mượn tiền ngày 09/01/2019 và yêu cầu ông B2, bà T sang nhà bà H ký tên; do không đọc lại nội dung vay tiền nên ông B2, bà T đã ký tên, điểm chỉ dấu vân tay vào.

Đối với dòng chữ nằm bên góc trái của giấy mượn tiền ngày 09/01/2019, có nội dung: "*Ngày 10.5.2019 có mượn chị Hồng 55.000.000 đồng năm lăm triệu đồng chẵn*" là do bà T ký, viết tên và điểm chỉ dấu vân tay Trương Thị Thùy T. Thực chất đây là số tiền lãi phát sinh từ khoản tiền 495.000.000 đồng mà ông B2, bà T ký giấy mượn tiền ngày 09/01/2019, bà H không giao tiền cho bà T, chỉ có bà T ký tên, ông B2 không biết.

Ông B2, bà T chỉ đồng ý trả 140.000.000 đồng cho bà H.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Võ Văn K đồng ý ông B2, bà T trả cho bà H 250.000.000 đồng để hòa giải thành vụ án. Trường hợp bà H không đồng ý thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với khoản tiền nợ 495.000.000 đồng và 55.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 09/01/2019 và ngày 10/5/2019 (ghi chung trong giấy mượn tiền ngày 09/01/2019), ông B2 và bà T thừa nhận ký tên nhưng không nhận tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R (mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn B2) trình bày: Bà R thừa nhận ký dấu thập trong giấy mượn tiền ngày 12/10/2017. Bà R đồng ý liên đới cùng ông Nguyễn Văn B2 và bà Trương Thị Thùy T chịu trách nhiệm trả lại số tiền 50.000.000 đồng cho bà H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B2, bà Trương Thị Thùy T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Văn B2, bà Trương Thị Thùy T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 495.000.000 (bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Trương Thị Thùy T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị R có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 46.666.660 đồng (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng)

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu thanh toán tiền lãi là 12.012.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn bà Trương Thị Thùy T về yêu cầu thanh toán 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 09/12/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn B2 và bà Trương Thị Thùy T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông B2, bà T phải thanh toán tiền nợ vay (495.000.000 đồng và 55.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Thực tế bà H không phải cho ông B2, bà T vay tiền mà ông B2, bà T hứa bán đất cho bà H; bà H đưa trước 495.000.000 đồng và hai bên có thỏa thuận lập giấy tờ vay tiền, trường hợp không bán đất được vì lý do khách quan thì ông B2, bà T trả lại tiền cho bà H và lãi suất 01% tháng; ông B2, bà T xác định vay tiền lãi suất 10%/tháng là không đúng

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Nếu nguyên đơn đồng ý thương lượng thì bị đơn trả cho nguyên đơn 250.000.000 đồng, nếu không đồng ý thì đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà R phải trả 50.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn nhưng trong quá trình giải quyết lại không xác định bà R với tư cách bị đơn mà chỉ xác định bà R với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong giấy vay tiền ngày 12/10/2017 thể hiện nội dung là bà R (G) vay (giấy vay do con gái nguyên đơn viết). Phần ký tên thì do bà R không biết chữ nên đánh dấu thập (+) còn ông B2 và bà T viết và ký tên. Bà R chỉ đồng ý liên đới cùng ông B2 và bà T trả số tiền vay 50.000.000 đồng cho bà H. Ông B2, bà T thừa nhận khoản vay và trình bày số tiền này là do ông B2 và bà T vay, nhận tiền từ bà H. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà R phải trả khoản vay này là chưa phù hợp; cần phải buộc bà R, ông B2, bà T liên đới trả khoản vay này. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bà R không kháng cáo phần này nên không có căn cứ xem xét. Kháng cáo của bị đơn bà T và ông B2 đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn: Bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay trong giấy ngày 09/01/2019 nhưng cho rằng không nhận khoản tiền này và chỉ thừa nhận có vay tổng số tiền trước đó là 140.000.000 đồng và lãi là 10%/tháng. Do không có khả năng thanh toán nên bà H gộp tiền gốc và lãi thành số tiền 550.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh và nguyên đơn không thừa nhận.

Từ căn cứ trên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng nhưng nội dung vi phạm đương sự

không kháng cáo; tuy nhiên cần phải sửa lại bản án sơ thẩm về việc xác định lại tư cách bị đơn cho phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về tư cách đương sự cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm tuyên buộc bà Nguyễn Thị R phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ 46.666.660 đồng; bà R và bà H không kháng cáo nội dung này của án sơ thẩm nên theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phần nội dung này của bản án dân sự sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung: Đối với nghĩa vụ của ông B2, bà T về việc trả cho bà H số tiền nợ 495.000.000 đồng và 55.000.000 đồng; xét thấy:

Giấy vay tiền ngày 09/01/2019 có nội dung: "*...Tôi tên Nguyễn Văn B2, sinh năm 1981 khu phố P, phường H, thị xã B1, tỉnh Bình Dương có mượn của bà Nguyễn Thị H vào ngày 10/01/2019 số tiền 495.000.000 đồng lãi suất 01%/tháng trong vòng 02 tháng; bà Nguyễn Thị H báo trước cho ông Nguyễn Văn B2 đến 09/3/2019 bà Nguyễn Thị H sẽ thu hồi tất cả số tiền nói trên. Nếu Nguyễn Văn B2 có điều gì sai sót sẽ chịu hoàn toàn với pháp luật...";* ông B2 và bà T ký tên; đến ngày 10/5/2019, bà T ký tên tại phần cuối của giấy vay tiền ngày 09/01/2019 *với nội dung có mượn chị Hồng 55.000.000 đồng....*

Vợ chồng ông B2, bà T thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấy vân tay của mình trong giấy vay tiền ở trên và cho rằng tổng số tiền vay là 140.000.000 đồng, trả lãi là 02 tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà H không thừa nhận tiền lãi cộng vào tiền gốc ghi trong giấy vay nợ; giấy vay nợ ghi lãi suất vay 01%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Nội dung giấy vay nợ ngày 10/01/2019 có ghi *...đến 09/3/2019 .... sẽ thu hồi tất cả số tiền nói trên....*, nhưng đến ngày 10/5/2019, bà T tiếp tục ghi thêm số tiền vay 55.000.000 đồng là chưa phù hợp nhưng quá trình tố tụng bị đơn ông B2, bà T thừa nhận chưa trả tiền nợ gốc cho bà H, lãi suất vay được ghi rõ trong giấy vay tiền là 01%/tháng.

Do đó, bản án dân sự sơ thẩm buộc ông B2, bà T có trách nhiệm trả tiền vay cho bà H là có căn cứ.

Bị đơn ông B2, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng như phân tích của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương; tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, phần sai sót của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị và đã phát sinh hiệu lực pháp luật nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm về tư cách của đương sự là không cần thiết.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B2, bà T phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Phần Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật là:

Buộc bà Nguyễn Thị R có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 46.666.660 đồng (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B2 và bà Trương Thị Thùy T.

3. Giữ nguyên phần còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B2 và bà Trương Thị Thùy T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số M, Q ngày 09/12/2019 của Chi cục T2 thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T2 thị xã B1;
- TAND thị xã B1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ;.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đào Minh Đa